

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 不管天冷天热, 每次过这座桥时都要累出一身汗。

- A. 数词 B. 量词 C. 名词 D. 动词

Câu 2: 这次去岷港调查市场的事由你们三个人分别办理。

- A. 代词 B. 副词 C. 名词 D. 形容词

Câu 3: 心理因素如焦虑、烦躁不安或情绪低落、不愉快等, 都是引起失眠的重要原因。

- A. 形容词 B. 名词 C. 动词 D. 代词

Câu 4: 虽然同样是解决健康问题, 但是不同的人却有各自的健身理由。

- A. 叹词 B. 介词 C. 副词 D. 助词

Câu 5: 我们不仅要学习理论知识, 而且要在实践中具体运用。

- A. 副词 B. 动词 C. 连词 D. 介词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 6: 表演一结束, 人们就陆续走出了_____场。

- A. 锯 B. 居 C. 剧 D. 据

Câu 7: 弟弟很喜欢那顶海军帽, _____其是上面那颗金黄的五角星。

- A. 优 B. 尤 C. 仇 D. 龙

Câu 8: 每天晚上我都上网_____览新闻、阅览日报等。

- A. 刘 B. 浏 C. 刈 D. 列

Câu 9: 利用假期去打工既能在实际活动中锻_____自己, 又能体会到生活中的风霜。

- A. 拣 B. 练 C. 冻 D. 炼

Câu 10: 因为家里很穷, 所以他要当家教_____钱交学费。

- A. 净 B. 争 C. 睁 D. 挣

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 11: 这不过是我的一点儿意思, 请你收下。

- A. 建议 B. 心意 C. 希望 D. 意见

Câu 12: 我喜欢在雨中散步, 而不在乎雨水淋湿我的衣服。

- A. 在意 B. 在于 C. 呼吁 D. 喜欢

Câu 13: 有的客人专门从老远的地方赶来, 请老板为他们缝制旗袍。

- A. 又老又远的地方 B. 很远的地方
C. 原来的地方 D. 既落后又远的地方

Câu 14: 这种情况的发生不能一味批评学生，学校和家长也应该自我检讨一下儿。

- A. 该 B. 才 C. 光 D. 可

Câu 15: 在生活和工作中，我们都希望受到别人的称赞，得到别人的肯定。

- A. 表扬 B. 埋怨 C. 赞成 D. 责怪

Câu 16: 小陈的成绩在全校都是数一数二的。

- A. 可以数数 B. 非常突出 C. 排在第一 D. 排在第二

Câu 17: 小时候，父母常对我说：“现在不努力学习，以后就不可能有出息。”

- A. 信息 B. 消息 C. 到外地去 D. 好的前途

Câu 18: 这孩子真不简单，小小年纪独自在国外生活。

- A. 了不起 B. 难以理解 C. 让人吃惊 D. 很复杂

Câu 19: 先不说别的，这里连起码的生活条件都不具备，怎么让人工作呢？

- A. 起步 B. 基本 C. 充分 D. 本来

Câu 20: 他虽然是个平凡的人，但在自己的岗位上做出了不平凡的事情。

- A. 重要 B. 普遍 C. 危险 D. 普通

Câu 21: 有些问题，比如迟到，看起来是小事儿，但却是不容忽视的。

- A. 不一定忽视 B. 不可以忽视 C. 容易忽略 D. 可以忽略

Câu 22: 日本虽然国土小，资源贫乏，却是黄金生产和消费大国。

- A. 疲乏 B. 乏力 C. 缺点 D. 缺少

Câu 23: 她和丈夫青梅竹马，双方父母又是同窗好友，两家关系非常好。

- A. 从小就认识 B. 爱好相同 C. 都喜欢梅花 D. 有共同语言

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 谦虚 là: _____.

- A. qiānxù B. qiānxū C. qiānxù D. qiānxū

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 攀登 là: p_____dēng.

- A. ēn B. ēng C. āng D. ān

Câu 26: Phiên âm đúng của từ 技巧 là: jì_____iǎo.

- A. x B. t C. q D. j

Câu 27: Phiên âm đúng của từ 祸害 là: _____uòhài.

- A. h B. g C. t D. k

Câu 28: Phiên âm đúng của từ 水土 là: _____.

- A. shuǐtǔ B. shuǐtǔ C. shuǐtǔ D. shuǐtǔ

Câu 29: Phiên âm đúng của từ 懒惰 là: lǎnd_____.

- A. ùn B. òu C. uò D. uì

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống, từ câu 30 đến câu 39.

研究发现，饮食中增加蛋白质，减少碳水化合物供应，可使由遗传（30）_____而发生近视的青少年减少或中止近视度数的。（31）_____，为避免发生近视，少吃糖果和高糖食品。研究表明，预防近视可补充蛋白质、钙质、磷质，胡萝卜、豆芽、橘子、红枣等蔬菜水果也对预防近视有益。

体质因素方面除遗传外，主要和（32）_____有关。眼睛在生长发育（33）_____缺乏某种或某些重要的营养物质，使眼球组织变得比较脆弱，在环境因素的作用下，眼球壁的巩膜容易扩张，从而使眼睛的前后轴伸长而发生近视。

多数近视儿童有爱吃零食、挑食、偏食的 (34) ____。他们吃的 (35) ____ 精粮和快餐食品，这些食品中缺乏营养物质或营养物质破坏较多。(36) ____ 他们的膳食中缺乏乳、蛋、鱼、肉、鸡等优质蛋白食品和粗粮食品。缺乏的食物种类越多，总量越大，近视的 (37) ____ 越高，近视的程度也越高。

小孩子近视吃什么对视力 (38) ____？为防止近视的发生和发展，食疗所选用的食品主要是补充眼内睫状肌与巩膜必需的营养物质，增强睫状肌的肌力，帮其 (39) ____ 固有能力。

(据 2014 年 5 月 13 日《人民网》，有删改)

- | | | | | |
|----------------|---------|---------|---------|---------|
| Câu 30: | A. 背影 | B. 背景 | C. 家境 | D. 环境 |
| Câu 31: | A. 于是 | B. 从此 | C. 因此 | D. 因为 |
| Câu 32: | A. 营养不良 | B. 消化不良 | C. 大吃大喝 | D. 营养过剩 |
| Câu 33: | A. 岁月 | B. 时刻 | C. 时间 | D. 期间 |
| Câu 34: | A. 习性 | B. 习气 | C. 习俗 | D. 习惯 |
| Câu 35: | A. 都是 | B. 多是 | C. 还是 | D. 仍是 |
| Câu 36: | A. 同时 | B. 以致 | C. 同样 | D. 所以 |
| Câu 37: | A. 发生率 | B. 效率 | C. 比例 | D. 风险率 |
| Câu 38: | A. 有补助 | B. 有协助 | C. 有利益 | D. 有帮助 |
| Câu 39: | A. 回到 | B. 恢复 | C. 答复 | D. 挽回 |

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 40:** 这首歌 A 难度确实有点儿大，我唱 B 了十 C 遍才 D 唱好。 (来)
- Câu 41:** 我当时没注意 A，他就站 B 在离 C 我不远的地方看 D 我。 (着)
- Câu 42:** A 众所周知，茅台酒是 B 最受欢迎的 C 中国白酒之一 D。 (国际上)
- Câu 43:** 只要 A 考上重点大学，B 吃 C 多的苦也是 D 应该的。 (再)
- Câu 44:** 这条 A 路重新修建 B 了一遍，比以前 C 走 D 多了。 (好)
- Câu 45:** 明天 A 我们 B 到 C 那儿吃 D 晚饭。 (他)
- Câu 46:** A 杨校长去过日本，B 买了不少日本 C 出版的 D 书。 (关于越南文化的)
- Câu 47:** 前天上午 A 两国 B 领导人 C 双方共同关心的问题 D 交换了意见。 (就)
- Câu 48:** 今天 A 我们 B 本来是要出去 C 野餐的，可 D 会想到老天竟会下雨！ (哪里)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 49 đến câu 53.

国民阅读量持续低迷，“无暇阅读”只是一方面因素，但绝非最重要的因素，问题的关键在于，过于功利的读书观束缚了很多人的阅读。

当前国民阅读的两大尴尬是，最该读书的人不读书，最该读的书没人读。前者更多是指中小學生而言，处于黄金年龄的他们往往淹没在书山题海之中，一切与课本无关的内容都被打入另类；后者则是指经典著作日渐式微，占据排行榜的往往是“快餐文化”。这两种现象是一个连续的过程——既然应试教育的评价体系是以分数为本，学生只要集中精力应付考试就万事大吉，根本就不需要广泛阅读；学生时代没有养成阅读习惯，成年之后如何会想起广泛阅读？

读书观束缚了很多人的阅读。自学生时代开始，阅读就被锁定范围、附加功能，抹杀了真正的阅读兴趣之后，读书无疑成为一件索然无味的“苦差事”。因此，步入成人社会之后，面对一本书，很多人首先考虑：阅读这本书能给我带来什么帮助？竟不知道，读书不仅是为了获

取知识，更是为了享受精神的愉悦、追求灵魂的自由。遗憾的是，在功利阅读中浸淫已久，很多人已经失去了放飞灵魂的欲望。

国民阅读不仅关乎个人修养与素质，而且关乎国家文化软实力与核心竞争力。因此，全民阅读成为一项已列入立法工作计划。除此之外，只有超越了功利主义色彩的束缚，才能扭转国民阅读低迷的困境。

(据 2014 年 4 月 23 日《光明文化网》，有删改)

Câu 49: 国民阅读量持续低迷的主要原因是什么？

- A. 阅读决不重要
- B. 没有时间读书
- C. 功利读书观的束缚
- D. 没有质量好的书

Câu 50: 中小学生会看哪种书？

- A. 与课本无关的书
- B. 日渐式微的经典著作
- C. 与课本有关的书
- D. 打入另类的书

Câu 51: 文中的“快餐文化”指的是什么？

- A. 内容非常简单的书
- B. 具有民族特色的快餐
- C. 快捷方便的食品
- D. 具有权威性的著作

Câu 52: 成人读书的目的是什么？

- A. 放飞灵魂的欲望
- B. 满足自己的兴趣
- C. 为了自己的利益
- D. 获取知识、享受精神的愉悦

Câu 53: 根据上文，下列哪项不正确？

- A. 阅读不仅与个人素质而且与整个国家软实力有着密切的关系
- B. 学生只要集中精力认真应付考试，根本就不需要广泛阅读
- C. 成年之后的阅读习惯与学生时代形成的阅读习惯有很大的关系
- D. 改变国民阅读低迷情况，要有法律规定和个人功利超越的努力

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 54: 你_____已经向对方许下了承诺，_____应该说话算数，说到做到。

- A. 首先……然后……
- B. 既然……就……
- C. 尽管……但是……
- D. 连……都……

Câu 55: 走到门前，我敲了几_____，可房间里面好像没人。

- A. 遍
- B. 趟
- C. 回
- D. 下

Câu 56: 阳光太刺眼了，你把窗帘儿拉_____吧。

- A. 上
- B. 住
- C. 进
- D. 起

Câu 57: 来中国以后，他的汉语进步很快，现在已经可以跟中国人做简单_____交流了。

- A. 地
- B. 得
- C. 着
- D. 的

Câu 58: 老师让学生反复练习这个句型，_____加深学生的理解。

- A. 以免
- B. 以
- C. 免得
- D. 为

Câu 59: 你现在怎么对我_____的，不是把我看成外人了吧？

- A. 客气了客气
- B. 客气客气
- C. 客气
- D. 客客气气

Câu 60: 在我们的身边，有_____像他这样无私助人的好人啊！

- A. 多么
- B. 那么
- C. 多少
- D. 这么

Câu 61: 我们村里种植的蔬菜被运_____全国各大城市销售。

- A. 冲
- B. 向
- C. 朝
- D. 往

Câu 62: 在那么多的发言中，只有他的看法_____，有独到的见解。

- A. 理所当然
- B. 乱七八糟
- C. 与众不同
- D. 莫名其妙

- Câu 63:**老王早上 5 点半起床, _____才到了省城。
 A. 坐了的三轮车将近一个小时 B. 将近坐了三轮车的一个小时
 C. 坐了将近一个小时的三轮车 D. 坐了一个小时将近的三轮车
- Câu 64:**美貌_____让人动心, _____内在美更加重要。
 A. 固然……但是…… B. 与其说……不如说……
 C. 即使……也…… D. 要就是……要就是……
- Câu 65:**这篇文章的最后一_____还要修改一下。
 A. 件 B. 片 C. 段 D. 本
- Câu 66:**他们每次都让我一一指出问题, 并用笔记录_____。
 A. 过去 B. 过来 C. 下来 D. 下去
- Câu 67:**最近半年来, 我每天都按时起床、按时睡觉, 从而改变了过去晚睡晚起的_____。
 A. 毛病 B. 性格 C. 缺点 D. 惯例
- Câu 68:**那本书前天_____我给丢在车上忘了拿回来。
 A. 派 B. 叫 C. 把 D. 使
- Câu 69:**他无非会写几句诗_____, 算不上什么作家。
 A. 着呢 B. 罢了 C. 得了 D. 来着
- Câu 70:**我不是有钱人, 这么贵的东西我哪_____?
 A. 买得起 B. 买得起 C. 买不起 D. 卖得起
- Câu 71:**良好的生存环境_____是生活质量的保证, _____是社会文明程度的体现。
 A. 哪怕……都…… B. 宁可……也不……
 C. 不仅……反而…… D. 既……也……
- Câu 72:**我这样做_____因为一时的冲动, _____经过深思熟虑的。
 A. 不是……而是…… B. 或是……或是……
 C. 是……还是…… D. 不是……就是……
- Câu 73:**有了自己的家, 可别忘了父母, 希望你们以后_____回家看看。
 A. 常 B. 曾 C. 往往 D. 通常
- Câu 74:**为了准备校庆晚会, 大家_____几个双休日都没休息了。
 A. 不停 B. 一直 C. 始终 D. 一连
- Câu 75:**第五课学完了, 请大家回去后认真复习, 明天我们_____接着学习第六课。
 A. 再 B. 在 C. 又 D. 还
- Câu 76:**鸟类是人类的朋友, 是重要的经济资源, _____对农业生产起着巨大的作用, _____还是自然艺术品, 十分珍贵。
 A. 与其……不如…… B. 如果……就……
 C. 虽说……可是…… D. 不但……而且……
- Câu 77:**_____海内外的法国巴黎残疾人艺术团将于今晚演出。
 A. 闻名 B. 有名 C. 名声 D. 著名
- Câu 78:**正当他准备放弃的时候, 一个_____的机会改变了他人的人生道路。
 A. 临时 B. 偶尔 C. 一时 D. 偶然
- Câu 79:**我舅舅是_____地质的, 经常出差, 而且一走就是三四个月。
 A. 搞 B. 办 C. 做 D. 弄
- Câu 80:**_____就是资料缺乏。
 A. 在研究中研究人员的最大困难所遇到 B. 研究人员在研究中所遇到的最大困难
 C. 研究人员最大困难所遇到在研究中的 D. 最大困难研究人员所遇到的在研究中

----- HẾT -----